

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner/
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **07/07/2026**
6. Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Quantity	Tỷ lệ % trong danh mục Weight
I.	Chứng khoán/Stock	1,360,215,000	95.91%
1	ACB	2,500	3.91%
2	BID	200	0.58%
3	BSR	200	0.33%
4	CII	300	0.35%
5	CTG	600	1.44%
6	DBC	100	0.13%
7	DCM	100	0.24%
8	DGW	100	0.27%
9	DIG	400	0.34%
10	DPM	100	0.16%
11	DXG	500	0.42%
12	EIB	700	0.99%
13	EVF	400	0.36%
14	FPT	700	3.60%
15	FRT	100	0.82%
16	GAS	100	0.52%
17	GEE	100	0.59%
18	GEX	300	0.61%
19	GMD	200	1.09%
20	GVR	100	0.22%
21	HAG	300	0.32%
22	HCM	300	0.59%
23	HDB	2,000	3.84%
24	HDG	100	0.13%
25	HHV	200	0.16%
26	HPG	2,100	3.42%
27	HSG	200	0.16%
28	KBC	300	0.60%
29	KDH	400	0.58%
30	LPB	1,400	5.06%
31	MBB	2,000	3.57%
32	MSB	1,100	1.23%
33	MSN	500	2.49%
34	MWG	600	3.30%
35	NAB	800	0.75%
36	NKG	200	0.17%
37	NLG	200	0.36%
38	NVL	700	0.61%
39	OCB	500	0.40%
40	PCI	100	0.14%
41	PDR	300	0.30%
42	PLX	100	0.25%
43	PNJ	200	0.77%
44	POW	300	0.31%
45	PVD	100	0.22%
46	PVT	100	0.13%
47	REE	100	0.33%
48	SAB	100	0.33%
49	SHB	1,900	1.79%
50	SSB	800	0.93%
51	SSI	900	1.70%
52	STB	900	4.49%

53	TCB	2,000	4.76%
54	TCH	300	0.29%
55	TPB	800	0.91%
56	VCB	500	2.16%
57	VCG	200	0.28%
58	VCI	400	0.69%
59	VHM	700	7.61%
60	VIB	1,100	1.25%
61	VIC	700	10.87%
62	VIX	1,300	1.49%
63	VJC	100	0.99%
64	VND	600	0.77%
65	VNM	400	1.56%
66	VPB	2,200	4.26%
67	VPL	100	0.59%
68	VRE	400	0.78%
69	VSC	200	0.25%
II.	Tiền/Cash (VND)	58,007,790	4.09%
III.	Tổng/Total	1,418,222,790	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND)	1,360,215,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	1,418,222,790
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	58,007,790

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order
Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	22,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	41,350	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC. Restriction of
3	FPT	73,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	77,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	25,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	78,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	54,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	47,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	33,750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	16,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	27,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do có phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	18,200	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	07/07/2026	06/07/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	14,260	14,260	-
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	70,911,139,537	71,602,551,703	(691,412,166)
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,418,222,790	1,432,051,034	(13,828,244)
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	14,182.22	14,320.51	(138.29)
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,922.44	1,914.29	8.15

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

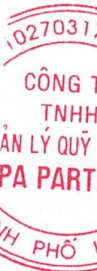
Item 5 is asset value calculated as at

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>



Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan

